



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 4 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Các Công ty con:
 - Công ty CP Điện Bắc Nà
 - Công ty CP Ehula
 - Công ty CP Xây dựng S55
 - Công ty TNHH MTV Ani SH
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 57 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023
• Ông Vũ Sơn Thùy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 Miễn nhiệm ngày 06/04/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 04 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 179/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng lập ngày 04/03/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Hồ Quang Thao – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5168-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492.760.653.882	284.145.631.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.772.003.482	15.778.767.300
1. Tiền	111		5.772.003.482	5.623.767.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.155.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.197.253.600	151.020.258.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	264.511.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(153.782.952)	(154.253.352)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	76.157.740.000	150.910.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.878.495.016	116.498.534.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	114.390.324.879	166.982.755.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	270.452.000	547.484.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	333.438.450.795	39.187.086.297
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	45.198.367.831	8.438.144.346
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(103.419.100.489)	(98.656.936.108)
IV. Hàng tồn kho	140	12	769.492.137	834.497.137
1. Hàng tồn kho	141		769.492.137	834.497.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143.409.647	13.574.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	95.742.418	13.537.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.629.937	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		629.448.293.305	453.107.310.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.370.178.350	15.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	176.370.178.350	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		446.543.057.442	446.311.360.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.c	384.575.360.000	383.929.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.c	21.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.c	(414.302.558)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.535.057.513	6.780.950.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	6.535.057.513	6.780.950.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.122.208.947.187	737.252.942.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		451.073.067.751	135.760.694.871
I. Nợ ngắn hạn	310		338.371.822.065	135.392.782.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.823.141.761	4.833.195.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.550.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.552.857.372	10.619.353.520
4. Phải trả người lao động	314		170.942.733	5.515.485.749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	20.423.658.415	3.370.591.698
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.974.409	170.329.792
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.141.657.696	2.674.764.130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	307.796.015.266	104.365.487.405
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.012.985.288	1.012.985.288
II. Nợ dài hạn	330		112.701.245.686	367.912.350
1. Phải trả dài hạn khác	337		367.912.350	367.912.350
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	112.333.333.336	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		671.135.879.436	601.492.247.347
I. Vốn chủ sở hữu	410		671.135.879.436	601.492.247.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	376.008.916.942	330.730.669.480
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	132.123.495.229	107.758.110.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	47.479.863.140	47.479.863.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	84.643.632.089	60.278.247.462
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.122.208.947.187	737.252.942.218



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	8.880.527.918	142.478.376.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	22.165.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		8.880.527.918	142.456.210.591
4. Giá vốn hàng bán	11	21	5.617.207.365	111.453.245.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>3.263.320.553</u>	<u>31.002.965.037</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	120.680.279.751	48.680.504.045
7. Chi phí tài chính	22	23	28.538.947.850	3.077.040.551
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	28.119.887.432	2.992.740.622
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.711.273.349	9.538.142.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>86.693.379.105</u>	<u>67.068.285.564</u>
11. Thu nhập khác	31	25	602.007.001	-
12. Chi phí khác	32	26	89.693.367	621.879.374
13. Lợi nhuận khác	40		<u>512.313.634</u>	<u>(621.879.374)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>87.205.692.739</u>	<u>66.446.406.190</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.562.060.650	6.168.158.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>84.643.632.089</u>	<u>60.278.247.462</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.205.692.739	66.446.406.190
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		5.175.996.539	1.012.549.841
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(168.634.291)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(107.628.373.797)	(47.099.186.722)
- Chi phí lãi vay	06	23	28.119.887.432	2.992.740.622
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		12.873.202.913	23.183.875.640
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(126.251.121.759)	21.709.278.918
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		65.005.000	61.503.158.501
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.284.083.335)	(76.249.391.009)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		163.687.550	312.321.213
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		71.215.000	(71.215.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	16, 17, 23	(11.363.806.137)	(2.300.900.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(5.485.546.927)	(2.171.624.495)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(144.211.447.695)	25.755.502.971
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(449.099.104.498)	(207.351.291.776)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		229.600.000.000	102.854.205.479
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(646.000.000)	(1.100.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7, 10.a, 22	73.585.927.178	41.695.996.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(146.559.177.320)	(63.901.089.578)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	1.493.576.719.808	357.666.309.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(1.177.812.858.611)	(299.802.749.589)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.c	(15.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		300.763.861.197	47.863.559.905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.993.236.182	9.717.973.298
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.778.767.300	6.061.205.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(411.828)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	25.772.003.482	15.778.767.300



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Các Công ty con:
 - Công ty CP Điện Bắc Nà
 - Công ty CP Ehula
 - Công ty CP Xây dựng S55
 - Công ty TNHH MTV Ani SH
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con; Theo đó, năm 2023 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp. Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	3.618.168	3.548.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.768.385.314	5.620.218.914
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.000.000.000	10.155.000.000
Cộng	25.772.003.482	15.778.767.300

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	39.513.600	153.782.952	193.296.552	39.043.200	154.253.352
Chứng khoán VSH	-	-	-	71.215.000	79.000.000	-
Cộng	193.296.552	39.513.600	153.782.952	264.511.552	118.043.200	154.253.352

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	12.517.740.000	12.517.740.000	150.910.000.000	150.910.000.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	63.640.000.000	63.640.000.000	-	-
Cộng	76.157.740.000	76.157.740.000	150.910.000.000	150.910.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023			
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			384.575.360.000	414.302.558	383.929.360.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (*)	51,18%	7.932.936	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-
- Công ty CP Ehula (*)	75,0%	28.500.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng S55 (*)	98,0%	1.960.000	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Ani SH (**)	100,0%		646.000.000	414.302.558	-	-
Đầu tư vào Cty l. doanh, l. kết			41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (*)	33,76%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			21.300.000.000	-	21.300.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP EDABA (*)		-	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh	5,5%	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng			446.957.360.000	414.302.558	446.311.360.000	-

(*) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(**) Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV Ani SH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	-	10.132.541.316
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	9.140.575.133
Công ty CP Ani Power	1.925.933.867	32.799.727.338
Các đối tượng khác	39.126.045.477	50.712.141.597
Cộng	114.390.324.879	166.982.755.786

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Thành Công	-	277.032.487
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Công trình ngầm Việt Nam - Xây dựng thủy điện	18.477.000	18.477.000
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 6	51.975.000	51.975.000
Cộng	270.452.000	547.484.487

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Xây dựng S55 (*)	316.976.261.199	39.187.086.297
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái (**)	11.120.707.003	-
Công ty CP Điện Bắc Nà	4.071.482.593	-
Công ty TNHH MTV Ani SH	1.270.000.000	-
Cộng	333.438.450.795	39.187.086.297

(*) Cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 1205/HĐNTCV ngày 12/05/2022 và các phụ lục Hợp đồng lần 1 ngày 01/01/2023, lần 2 ngày 01/01/2024; lãi suất cho vay: 8%/năm.

(**) Chuyển toàn bộ khoản công nợ phải thu Công ty CP Năng lượng Phúc Thái sang cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 28.12/HĐVV-PT&505 ngày 28/12/2023, số tiền cho vay: 11.120.707.003 đồng, thời hạn cho vay: đến ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	17.950.000.000	-	1.983.234.000	-
Lãi dự thu, lãi cho vay	23.932.827.853	-	5.857.147.234	-
Tạm ứng	-	-	40.340.000	-
Phải thu người lao động	51.065.735	-	7.095.289	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	105.000.000	-
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	2.829.012.396	-	-	-
Phải thu khác	435.461.847	-	445.327.823	-
Cộng	45.198.367.831	-	8.438.144.346	-

(*) Xem tại Thuyết minh số 10.b

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	15.000.000	-
Công ty CP Anza (*)	176.330.178.350	-	-	-
Cộng	176.370.178.350	-	15.000.000	-

(*) Phải thu dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 với Công ty CP Anza, thời gian hợp tác: 84 tháng. Mục đích hợp tác là để Anza triển khai thực hiện tìm kiếm và đầu tư các dự án năng lượng hiệu quả. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 9%/năm (tỷ lệ này có thể được thay đổi tùy thuộc lãi suất thị trường và sau khi được hai bên thống nhất) trên số tiền mà Công ty góp theo hợp đồng. Năm 2023, Công ty được hưởng lợi nhuận 9,6%/năm theo Phụ lục hợp đồng lần 1 số 0102.1/HĐKD-505-ANZA ngày 01/03/2023.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	103.419.100.489	98.656.936.108
- Từ 3 năm trở lên	96.656.756.507	90.121.925.931
- Từ 2 năm đến 3 năm	5.417.469.647	4.665.389.000
- Từ 1 năm đến 2 năm	1.196.649.482	3.869.621.177
- Từ 6 tháng đến 1 năm	148.224.853	-
Cộng	103.419.100.489	98.656.936.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2023			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm	
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm	
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm	
BDH dự án TĐ Hòa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm	
Công ty CP XL dầu khí PVC Trường Sơn	10.492.428.212	-	> 3 năm	
Các đối tượng khác	12.793.876.179	3.864.280.178	Từ 6 tháng đến 3 năm	
Cộng	107.283.380.667	3.864.280.178		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	769.492.137	-	834.497.137	-
Cộng	769.492.137	-	834.497.137	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.742.418	13.537.116
Chi phí thuê văn phòng	75.000.000	-
Cộng	95.742.418	13.537.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.535.057.513	6.780.950.365
Cộng	6.535.057.513	6.780.950.365

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SD505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Ani	450.000.000	-
Công ty CP XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	-	1.840.958.628
Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Công ty CP Trọng Tín Quảng Nam	317.130.752	317.130.752
Các đối tượng khác	665.452.799	1.284.548.224
Cộng	2.823.141.761	4.833.195.814

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.182.159.420	487.354.632	5.669.514.052	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.366.146.928	2.562.060.650	5.485.546.927	-	2.442.660.651
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.047.172	370.914.341	331.764.792	-	110.196.721
Phí và lệ phí	37.292	-	37.747.552	37.747.552	37.292	-
Cộng	37.292	10.619.353.520	3.458.077.175	11.524.573.323	37.292	2.552.857.372

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	17.055.559.868	2.493.151
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.368.098.547	3.368.098.547
Cộng	20.423.658.415	3.370.591.698

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	25.192.361	19.325.955
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	60.361.500
Phải trả khác	2.056.103.835	2.595.076.675
- Tiền đoàn phí công đoàn	13.076.366	163.066.524
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay phải trả	577.158.249	874.143.671
- Các khoản phải trả khác	480.298.450	572.295.710
Cộng	2.141.657.696	2.674.764.130

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	104.365.487.405	1.329.576.719.808	1.154.479.525.279	279.462.681.934
- Khoản vay thấu chi VP Bank	-	525.395.603.837	525.395.603.837	-
- Khoản vay thấu chi BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai	4.502.183.171	163.172.739.712	160.695.161.787	6.979.761.096
- Công ty CP Đầu tư Anzen	7.000.000.000	27.790.000.000	34.790.000.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà	-	37.169.676.713	37.169.676.713	-
- Công ty TNHH MTV Ani SH	-	1.997.034.814	1.997.034.814	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	46.500.000.000	45.024.517.407	1.475.482.593
- Công ty CP Ehula	15.485.954.234	68.389.364.735	83.383.530.724	491.788.245
- Cán bộ công nhân viên	77.377.350.000	459.162.299.997	266.023.999.997	270.515.650.000
+ Ông Đặng Quang Đạt (*)	73.701.000.000	445.012.300.000	253.749.000.000	264.964.300.000
+ Các đối tượng khác	3.676.350.000	14.149.999.997	12.274.999.997	5.551.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	51.666.666.664	23.333.333.332	28.333.333.332
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	51.666.666.664	23.333.333.332	28.333.333.332
Cộng	104.365.487.405	1.381.243.386.472	1.177.812.858.611	307.796.015.266

(*) Vay ngắn hạn Ông Đặng Quang Đạt theo hợp đồng vay vốn ngày 01/07/2022 và các phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2023, số 02 ngày 01/10/2023, số 03 ngày 01/01/2024; lãi suất vay: 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	-	164.000.000.000	23.333.333.332	140.666.666.668
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	164.000.000.000	23.333.333.332	140.666.666.668
Cộng	-	164.000.000.000	23.333.333.332	140.666.666.668
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			28.333.333.332
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			112.333.333.336

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023. Lãi suất vay: 8,6%/năm.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	298.954.114.523	89.256.418.097
Tăng trong năm	-	-	31.776.554.957	60.278.247.462
Giảm trong năm	-	-	-	41.776.554.957
Số dư tại 31/12/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	330.730.669.480	107.758.110.602
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	330.730.669.480	107.758.110.602
Tăng trong năm	-	-	45.278.247.462	84.643.632.089
Giảm trong năm	-	-	-	60.278.247.462
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	376.008.916.942	132.123.495.229

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Anza	65.492.520.000	24.669.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.507.480.000	75.330.860.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	107.758.110.602	89.256.418.097
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	84.643.632.089	60.278.247.462
Phân phối lợi nhuận	60.278.247.462	41.776.554.957
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	60.278.247.462	41.776.554.957
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	45.278.247.462	31.776.554.957
+ Trả cổ tức	15.000.000.000	10.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	132.123.495.229	107.758.110.602

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-S55-DH23 ngày 06/04/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 06/04/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ mới (tương ứng 15.000.000.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông chia cổ tức, ngày đăng ký cuối cùng: 15/05/2023, ngày thực hiện: 31/07/2023.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu xây lắp	567.517.795	120.058.597.500
Doanh thu khác	8.313.010.123	22.419.778.649
Cộng	8.880.527.918	142.478.376.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hoạt động xây lắp	556.902.115	90.008.719.944
Giá vốn khác	5.060.305.250	21.444.525.610
Cộng	5.617.207.365	111.453.245.554

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.725.301.797	8.640.017.922
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.903.072.000	38.459.168.800
Lãi bán chứng khoán	29.035.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.075.254	169.088.640
Lãi chậm trả	988.165.688	1.412.228.683
Lãi từ hoạt động góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	12.033.630.012	-
Cộng	120.680.279.751	48.680.504.045

(*) Xem tại Thuyết minh số 10.b

23. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	28.119.887.432	2.992.740.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.228.260	78.184.729
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	413.832.158	6.115.200
Cộng	28.538.947.850	3.077.040.551

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	12.931.062	45.193.794
Chi phí nhân viên	1.979.381.241	5.837.615.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.541.583	1.528.010.816
Các khoản khác	817.255.082	1.120.888.039
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.762.164.381	1.006.434.641
Cộng	8.711.273.349	9.538.142.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ cho Jaiprakash Associates Ltd (*)	602.000.000	-
Các khoản khác	7.001	-
Cộng	602.007.001	-

(*) Khoản thu nhập nhận được theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/08/2018.

26. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	43.595.584	613.383.347
Các khoản khác	46.097.783	8.496.027
Cộng	89.693.367	621.879.374

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.205.692.739	66.446.406.190
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(74.691.389.488)	(39.615.671.550)
- Điều chỉnh tăng	341.693.367	717.879.364
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	43.595.584	613.442.987
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	252.000.000	96.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	46.097.783	8.436.377
- Điều chỉnh giảm	75.033.082.855	40.333.550.914
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	74.903.072.000	38.459.168.800
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại trừ khi tính TNDN các năm trước	130.010.855	1.874.382.114
Tổng thu nhập chịu thuế	12.514.303.251	26.830.734.640
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.562.060.650	6.168.158.728
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.502.860.650	5.366.146.928
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	59.200.000	802.011.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.931.062	238.557.643
Chi phí nhân công	5.299.714.224	20.864.441.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.252.106.912	35.858.499.262
Chi phí khác bằng tiền	936.559.135	1.520.297.269
Cộng	9.501.311.333	58.481.795.379

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, nhân công từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu rủi ro từ việc biến động giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.823.141.761	-	2.823.141.761
Chi phí phải trả	20.423.658.415	-	20.423.658.415
Vay và nợ thuê tài chính	307.796.015.266	112.333.333.336	420.129.348.602
Phải trả khác	2.103.388.969	367.912.350	2.471.301.319
Cộng	333.146.204.411	112.701.245.686	445.847.450.097

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.833.195.814	-	4.833.195.814
Chi phí phải trả	3.370.591.698	-	3.370.591.698
Vay và nợ thuê tài chính	104.365.487.405	-	104.365.487.405
Phải trả khác	2.492.371.651	367.912.350	2.860.284.001
Cộng	115.061.646.568	367.912.350	115.429.558.918

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.772.003.482	-	25.772.003.482
Đầu tư tài chính	76.197.253.600	21.300.000.000	97.497.253.600
Phải thu khách hàng	10.971.224.390	-	10.971.224.390
Phải thu về cho vay	333.438.450.795	-	333.438.450.795
Phải thu khác	45.198.367.831	176.370.178.350	221.568.546.181
Cộng	491.577.300.098	197.670.178.350	689.247.478.448

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.778.767.300	-	15.778.767.300
Đầu tư tài chính	151.020.258.200	21.300.000.000	172.320.258.200
Phải thu khách hàng	68.325.819.678	-	68.325.819.678
Phải thu về cho vay	39.187.086.297	-	39.187.086.297
Phải thu khác	8.397.804.346	15.000.000	8.412.804.346
Cộng	282.709.735.821	21.315.000.000	304.024.735.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Anza	Công ty mẹ (từ ngày 10/05/2023)
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ani SH	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022	
Công ty CP Anza	Hợp tác đầu tư	193.000.000.000	-	
	Thu hồi hợp tác	16.669.821.650	-	
	Lãi từ hợp tác kinh doanh	12.033.630.012	-	
	Lãi đã nhận	9.204.617.616	-	
	Cổ tức đã chia	9.823.878.000	2.466.914.000	
Công ty CP Điện Bắc Nà	Cổ tức được chia	15.865.872.000	10.312.816.800	
	Cổ tức đã nhận	17.849.106.000	8.329.582.800	
	Cho vay	3.270.000.000	-	
	Thu hồi tiền cho vay	2.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	11.969.315	-	
	Vay	37.169.676.713	-	
	Trả nợ gốc vay	37.169.676.713	-	
	Lãi vay	242.311.336	-	
	Công ty CP Ehula	Doanh thu xây lắp	-	42.297.309.142
		Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	-	6.268.027.372
Thuê xe ô tô		-	110.774.411	
Vay		68.059.530.724	129.828.913.994	
Trả nợ gốc vay		83.053.696.713	114.342.959.760	
Lãi vay		511.996.163	747.994.438	
Cho vay		40.920.303.287	-	
Thu hồi tiền cho vay		40.920.303.287	-	
Lãi cho vay		244.546.428	-	
Cổ tức được chia		14.250.000.000	14.250.000.000	
Cổ tức đã nhận		-	14.250.000.000	
Công ty CP Xây dựng S55		Doanh thu dịch vụ xây lắp, thi công công trình	1.040.352.715	1.604.285.850
		Bên cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	31.947.631
	Cho vay	372.558.390.692	153.359.184.787	
	Thu hồi tiền cho vay	94.769.215.790	114.172.098.490	
	Lãi cho vay	17.261.563.261	2.469.248.890	
	Trả tiền vay	-	11.400.000.000	
	Lãi vay	-	86.393.425	
	Cổ tức nhận được	19.600.000.000	-	
	Công ty TNHH MTV Ani SH	Cho vay	15.795.965.186	-
		Thu hồi tiền cho vay	11.724.482.593	-
Lãi cho vay		89.913.136	-	
Vay		1.759.034.814	-	
Trả nợ gốc vay		1.759.034.814	-	
Lãi vay		2.030.667	-	
Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		2.073.115.650	-	
Nhận dịch vụ được cung cấp		1.503.767.899	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022	
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	3.057.087.943	6.287.003.079	
	Nhận cổ tức	15.987.200.000	7.494.000.000	
	Lãi cho vay	-	242.204.109	
	Nhận tiền vay	50.000.000.000	6.958.212.329	
	Trả tiền vay	48.524.517.407	6.958.212.329	
	Lãi vay	380.591.537	44.038.356	
	Cho vay	-	31.700.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	-	31.700.000.000	
	Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	7.223.532.365	7.223.532.365
Cho vay		450.000.000	-	
Thu hồi tiền cho vay		450.000.000	-	
Lãi cho vay		164.384	-	
Vay		27.790.000.000	24.100.000.000	
Trả nợ gốc vay		34.790.000.000	19.200.000.000	
Lãi vay		221.641.780	91.032.604	
Nhận cổ tức		9.200.000.000	6.400.000.000	
Cổ tức đã nhận		5.500.000.000	6.400.000.000	
Công ty CP Aní		Thuê xe ô tô	457.912.454	554.713.801
		Cho vay	-	3.500.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	-	3.500.000.000	
	Lãi cho vay	-	42.345.205	
	Cho thuê xe ô tô	-	41.666.667	
Công ty CP Aní Power	Trả lại tiền ứng trước	-	20.000.000.000	
	Doanh thu xây lắp	-	35.530.785.189	
	Doanh thu dịch vụ xây dựng bộ máy nhân sự	1.355.304.000	1.740.492.800	
Ông Đặng Quang Đạt	Vay	445.012.300.000	152.377.000.000	
	Trả tiền vay	253.749.000.000	86.776.000.000	
	Lãi vay	16.141.809.874	1.107.641.477	
Ông Vũ Sơn Thủy	Vay	-	1.700.000.000	
	Lãi vay	-	37.476.848	
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay	9.350.000.000	8.100.000.000	
	Trả tiền vay	4.850.000.000	8.100.000.000	
	Lãi vay	48.221.918	37.879.453	
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay	300.000.000	1.800.000.000	
	Trả tiền vay	1.775.000.000	3.825.000.000	
	Lãi vay	50.181.657	147.768.081	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Anza	Phải thu khác ngắn hạn	2.829.012.396	-
	Phải thu khác dài hạn	176.330.178.350	-
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.270.000.000	-
	Phải thu về cổ tức được chia	-	1.983.234.000
Công ty CP Ehula	Phải trả khác	196.566.712	-
	Phải thu khác về lãi cho vay	62.384.276	-
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu khác về cổ tức được chia	14.250.000.000	-
	Vay và nợ thuê tài chính	491.788.245	15.485.954.234
	Phải thu khách hàng	182.257.000	-
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu về cho vay ngắn hạn	316.976.261.199	39.187.086.297
	Phải thu khác	19.749.485.356	2.487.922.095
	Phải thu khác	4.071.482.593	-
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.071.482.593	-
	Phải thu khách hàng	222.175.257	-
	Phải thu khác	82.630.399	-
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng	-	765.027.892
	Phải thu về cổ tức được chia	3.700.000.000	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	7.000.000.000
	Chi phí phải trả	-	2.493.151
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng	-	221.888.414
	Người mua trả tiền trước	-	1.550.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính	1.475.482.593	-
	Phải trả khác	380.591.537	-
Công ty CP Ani	Phải thu khách hàng	-	8.316.400.665
	Phải trả người bán	450.000.000	-
Công ty CP Ani Power Ông Đặng Quang Đạt	Phải thu khách hàng	1.925.933.867	32.799.727.338
	Vay và nợ thuê tài chính	264.964.300.000	73.701.000.000
	Chi phí phải trả ngắn hạn	16.859.655.052	717.845.178
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay và nợ thuê tài chính	4.500.000.000	-
	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.589.041	-
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	-	1.475.000.000
	Phải trả khác	-	150.913.286

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2023	Năm 2022
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	-
Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Giám đốc	101.916.894	288.883.717
Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	53.000.000	-
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	-
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Phó Giám đốc	39.303.924	148.577.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	80.913.409	284.877.000
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	64.270.870	250.781.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Gia Lai, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

